

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ IV NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Quý IV năm 2022**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		667 760 873 023	370 557 462 116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34 833 300 809	25 231 261 916
1. Tiền	111		34 833 300 809	25 231 261 916
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		578 410 000 000	278 844 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		578 410 000 000	278 844 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47 194 299 914	57 514 489 337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 051 249 778	28 938 000 131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		468 095 880	4 330 047 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		46 775 503 930	29 438 718 187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 104 960 760)	(5 192 276 281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4 411 086	
IV. Hàng tồn kho	140		7 277 888 424	8 967 710 863
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 669 003 009	10 377 310 508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 391 114 585)	(1 409 599 645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45 383 876	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	45 383 876	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		506 220 388 450	1 090 329 697 386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		330 000 000	228 036 580
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	330 000 000	228 036 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		473 630 911 617	780 761 085 616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	472 217 891 079	779 236 069 422
- Nguyên giá	222		1 007 127 577 027	1 481 084 102 813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(534 909 685 948)	(701 848 033 391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 413 020 538	1 525 016 194
- Nguyên giá	228		2 033 591 000	2 003 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(620 570 462)	(478 574 806)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	811 160 262	7 952 760 520
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	811 160 262	7 952 760 520
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	11 125 252 238	276 125 252 238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			265 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20 323 064 333	25 262 562 432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12 474 476 008	17 826 641 383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 848 588 325	7 435 921 049
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 173 981 261 473	1 460 887 159 502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		271 868 502 109	289 844 112 386
I. Nợ ngắn hạn	310		64 205 811 641	59 069 135 673
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		14 298 020 851	12 818 767 448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		572 822 043	1 207 665 636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12 216 153 312	3 829 608 622
4. Phải trả người lao động	314		7 967 609 873	9 709 869 871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 721 237 460	2 949 634 444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 421 091 406	1 371 417 072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 215 198 457	4 388 494 339
II. Nợ dài hạn	330		207 662 690 468	230 774 976 713
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		439 862 275	490 687 935
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	207 068 700 585	229 862 378 815
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		154 127 608	421 909 963

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		902 112 759 364	1 171 043 047 116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	902 112 759 364	875 708 359 169
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16 853 160 429	1 200 937 430
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	12 206 383 925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57 416 951 858	34 458 390 737
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57 416 951 858	34 458 390 737
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	295 334 687 947
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	295 334 687 947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 173 981 261 473	1 460 887 159 502

Lập Biểu

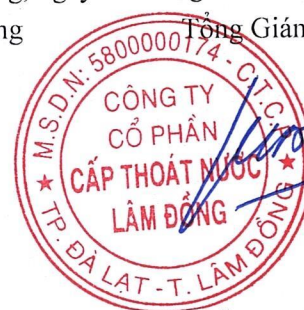


Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 01 năm 2023
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68 195 663 214	52 505 288 223	277 558 293 179	233 902 460 940
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		68 195 663 214	52 505 288 223	277 558 293 179	233 902 460 940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	53 156 093 150	44 798 077 578	211 781 916 875	196 493 363 089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		15 039 570 064	7 707 210 645	65 776 376 304	37 409 097 851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 441 146 110	10 210 449 477	41 909 282 468	41 346 042 816
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 719 415 105	4 057 873 949	15 257 152 308	16 651 101 221
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 719 415 105	4 057 873 949	15 257 152 308	16 651 101 221
8. Chi phí bán hàng	24		1 172 617 519	1 192 572 849	4 892 964 529	5 199 156 890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 420 953 653	3 381 512 157	15 134 969 243	12 628 591 221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16 167 729 897	9 285 701 167	72 400 572 692	44 276 291 335
11. Thu nhập khác	31		137 483 737	296 220 459	745 284 892	1 431 544 222
12. Chi phí khác	32		403 048 579	941 478 477	1 242 089 421	2 479 768 512
13. Lợi nhuận khác	40		(265 564 842)	(645 258 018)	(496 804 529)	(1 048 224 290)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15 902 165 055	8 640 443 149	71 903 768 163	43 228 067 045
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3 258 557 243	1 883 366 549	14 486 816 305	8 769 676 308
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12 643 607 812	6 757 076 600	57 416 951 858	34 458 390 737
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		160	86	729	332
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		277 785 269 854	254 120 889 154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(119 598 704 032)	(114 566 621 856)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50 985 477 602)	(45 728 732 320)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15 261 343 605)	(16 790 663 453)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8 464 585 712)	(9 805 745 544)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		2 049 187 925	2 441 190 830
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17 184 251 694)	(45 738 122 315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68 340 095 134	23 932 194 496
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14 081 397 561)	(13 687 896 962)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(313 410 000 000)	(562 344 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		275 344 000 000	562 233 353 993
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41 898 075 312	41 438 343 928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10 249 322 249)	27 639 800 959
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSI, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22 793 678 227)	(22 793 698 628)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25 695 055 765)	(20 398 546 920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48 488 733 992)	(43 192 245 548)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9 602 038 893	8 379 749 907
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25 231 261 916	16 851 512 009
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	34 833 300 809	25 231 261 916

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 01 năm 2023
Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Phùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, Phường 9, Đà Lạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tề	Khu phố 6A, huyện Đa Tề	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	116 677 273	146 348 534
Tiền gửi ngân hàng (VND)	34 716 623 536	25 084 913 382
Các khoản tương đương tiền	-	-
	34 833 300 809	25 231 261 916
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	578 410 000 000	278 844 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	578 410 000 000	278 844 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	5 051 249 778	28 938 000 131
Trả trước cho người bán	468 095 880	4 330 047 300
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	46 775 503 930	29 438 718 187
Tài sản thiếu chờ xử lý	4 411 086	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Chi sự nghiệp XNNT	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5 104 960 760)	(5 192 276 281)
	47 194 299 914	57 514 489 337
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	8 669 003 009	10 377 310 508
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1 391 114 585)	(1 409 599 645)
	7 277 888 424	8 967 710 863
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	45 383 876	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	45 383 876	-
- Thuế TNDN	45 383 876	-
- Thuế TNCN	-	-
	45 383 876	-
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	330 000 000	228 036 580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	84 721 072 221	111 761 776 075	774 872 976 867	466 271 432 075	43 456 845 575	1 481 084 102 813
2. Tăng năm 2022	11 180 607 656	2 420 547 251	8 036 155 476	8 018 857 503	-	29 656 167 886
- Quý 1/2022	1 538 857 936		456 565 321			1 995 423 257
- Quý 2/2022	7 107 581 442	251 651 579	3 808 557 460	7 949 741 538		19 117 532 019
- Quý 3/2022	186 641 171	300 841 550	1 292 556 854	69 115 965		1 849 155 540
- Quý 4/2022	2 347 527 107	1 868 054 122	2 478 475 841			6 694 057 070
3. Giảm trong năm 2022	33 715 452 304	68 945 678 494	134 062 592 019	266 429 149 730	459 821 126	503 612 693 673
						-
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	62 186 227 573	45 236 644 832	648 846 540 324	207 861 139 848	42 997 024 449	1 007 127 577 027
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	38 777 610 514	52 232 358 197	352 464 146 453	245 306 365 756	13 067 552 471	701 848 033 391
2. Tăng năm 2022	4 282 526 812	5 679 044 866	23 539 873 458	11 255 512 017	1 737 883 356	46 494 840 509
- Khấu hao trong quý 1/2022	1 379 590 614	2 578 613 353	6 576 232 995	4 593 533 637	428 519 184	15 556 489 783
- Khấu hao trong quý 2/2022	870 503 999	1 006 075 483	5 563 423 999	2 142 535 336	433 280 508	10 015 819 325
- Khấu hao trong quý 3/2022	996 100 696	1 028 812 371	5 695 023 257	2 259 049 298	438 041 832	10 417 027 455
- Khấu hao trong quý 4/2022	1 036 331 502	1 065 543 660	5 705 193 207	2 260 393 745	438 041 832	10 505 503 947
- Tăng KH do điều chuyển						-
3. Giảm năm 2022	(14 146 228 877)	(32 200 630 050)	(29 851 455 197)	(136 775 052 703)	(459 821 126)	(213 433 187 954)
- Khấu Hao	(444 872 160)	(1 584 129 252)	(1 093 312 703)	(2 477 629 902)		(5 599 944 018)
- Giảm tài sản NT bàn giao TS	(13 701 356 717)	(30 616 500 798)	(28 758 142 494)	(134 297 422 801)	(459 821 126)	(207 833 243 936)
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	28 913 908 449	25 710 773 013	346 152 564 713	119 786 825 069	14 345 614 702	534 909 685 948
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2022	45 943 461 707	59 529 417 878	422 408 830 414	220 965 066 319	30 389 293 103	779 236 069 422
2. Tại ngày 31/12/2022	33 272 319 123	19 525 871 819	302 693 975 611	88 074 314 779	28 651 409 747	472 217 891 079

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19 599 958 881

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/10/2022	2 003 591 000	2 003 591 000
2. Tăng trong quý 4 năm 2022	30 000 000	30 000 000
3. Giảm trong quý 4 năm 2022	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	2 033 591 000	2 033 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/10/2022	584 019 866	584 019 866
2. Tăng trong quý 4 năm 2022	36 550 596	36 550 596
3. Giảm trong quý 4 năm 2022	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	620 570 462	620 570 462
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/10/2022	1 419 571 134	1 419 571 134
2. Tại ngày 30/09/2022	1 413 020 538	1 413 020 538

11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**SỐ CUỐI KỶ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

811 160 262

7 952 760 520

11.2- Mua sắm TSCĐ

-

-

11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ

-

-

811 160 262**7 952 760 520****12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****SỐ CUỐI KỶ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

11 125 252 238

11 125 252 238

- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng

5 466 726 034

5 466 726 034

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

5 658 526 204

5 658 526 204

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

-

-

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

265 000 000 000

11 125 252 238**276 125 252 238****14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****SỐ CUỐI KỶ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

12 474 476 008

17 826 641 383

14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

7 848 588 325

7 435 921 049

14.4- Tài sản dài hạn khác

20 323 064 333**25 262 562 432**

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	14 298 020 851	12 818 767 448
15.3-Người mua trả trước	572 822 043	1 207 665 636
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12 216 153 312	3 829 608 622
- Thuế GTGT	1 051 131 204	309 224 049
- Thuế TNDN	7 874 913 621	1 849 362 527
- Thuế TNCN		373 037 876
- Thuế Tài nguyên	161 198 969	74 325 529
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 128 909 518	1 223 658 641
15.5-Phải trả người lao động	7 967 609 873	9 709 869 871
15.6-Chi phí phải trả	3 721 237 460	2 949 634 444
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 421 091 414	1 371 417 072
- Người mua trả tiền trước	1 412 822 916	1 371 150 613
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	1	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	8 072 000	-
- Phải trả kinh phí công đoàn	-	-
- Phải trả khác	196 497	266 459
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 241
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 005
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 236
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1 215 198 457	4 388 494 339
	64 205 811 649	59 069 135 673

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	439 862 275	490 687 935
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	207 068 700 583	229 862 378 815
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	207 068 700 583	229 862 378 815
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	38 751 918 367	44 713 918 375
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	168 316 782 216	185 148 460 442
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	154 127 608	421 909 963
	207 662 690 466	230 774 976 713

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý IV/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vố cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	788 000 000 000	28 512 122 705	1 200 937 430	12 206 383 925	34 458 390 737	11 330 524 372	875 708 359 169
- Lợi nhuận năm 2022					57 416 951 858		57 416 951 858
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2021					(1 097 600 000)		(1 097 600 000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2021					(3 910 951 663)		(3 910 951 663)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2021			15 652 222 999	(12 206 383 925)	(3 445 839 074)		-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2021					(26 004 000 000)		(26 004 000 000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	788 000 000 000	28 512 122 705	16 853 160 429	-	57 416 951 858	11 330 524 372	902 112 759 364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2022	01/01/2022
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	12 206 383 925
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	16 853 160 429	1 200 937 430
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	57 416 951 858	34 458 390 737
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí	-	
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	295 334 687 947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68 195 663 214	52 505 288 223
	68 195 663 214	52 505 288 223
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	68 195 663 214	52 505 288 223
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	68 195 663 214	52 505 288 223
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	53 156 093 150	44 798 077 578
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	53 156 093 150	44 798 077 578
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 441 146 110	10 210 449 477
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	10 441 146 110	10 210 449 477
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	3 719 415 105	4 057 873 949
Chi phí tài chính khác	-	-
	3 719 415 105	4 057 873 949
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 258 557 243	1 883 366 549
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	3 258 557 243	1 883 366 549

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ

Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng
- Chi phí KH không tính do Bơm của Đam Rông 5 năm k sử dụng
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng
- Chi phí không được trừ

- Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các Cty con, Cty liên kết), trong đó:

- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp (20%)
- Thuế TNDN phải theo BB kiểm thuế năm 2020
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty
- Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	15 902 165 055	8 640 443 149
Các khoản điều chỉnh tăng	390 621 161	609 389 594
- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng	251 707 929	251 707 929
- Chi phí KH không tính do Bơm của Đam Rông 5 năm k sử dụng	3 570 766	
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng	11 342 466	
- Chi phí không được trừ	124 000 000	357 681 665
- Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các Cty con, Cty liên kết), trong đó:	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	16 292 786 216	9 249 832 743
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	3 258 557 243	1 849 966 549
- Thuế TNDN phải theo BB kiểm thuế năm 2020		33 400 000
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty	3 258 557 243	1 883 366 549
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	12 643 607 812	6 757 076 600

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Hưng Cường

